

BẢN TIN PHÁP LUẬT

Tháng 06/2026

LĨNH VỰC DOANH NGHIỆP

I. Nghị định 145/2026/NĐ-CP

1. Tên văn bản	Nghị định 145/2026/NĐ-CP ngày 05/5/2026 quy định một số nội dung về cơ chế quản lý tài chính, đánh giá, xếp loại doanh nghiệp đối với Sở giao dịch chứng khoán Việt Nam, Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.
2. Văn bản thay thế/Sửa đổi, bổ sung	Thay thế Nghị định 59/2021/NĐ-Cp ngày 18/6/2021 quy định một số nội dung đặc thù về cơ chế quản lý tài chính, đánh giá hiệu quả hoạt động đối với Sở giao dịch chứng khoán Việt Nam, Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam
3. Thời điểm có hiệu lực	22/6/2026
4. Nội dung chính lưu ý	Quy định về tài chính hoạt động đầu tư của Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam - Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam và Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam thực hiện hoạt động đầu tư theo quy định của pháp luật quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp. - Ngoài việc tuân thủ quy định của pháp luật quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp theo quy định trên, Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam và Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam phải xác định rõ các xung đột lợi ích có thể phát sinh khi thực hiện đầu tư, biện pháp để kiểm soát xung đột lợi ích và báo cáo cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư xem xét, quyết định trước khi thực hiện hoạt động đầu tư. Thẩm quyền quyết định đầu tư thực hiện theo quy định của pháp luật quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp, Điều lệ tổ chức và hoạt động của Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam, Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam và quy định của pháp luật có liên quan. Các khoản doanh thu của Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam quản lý doanh thu và thu nhập khác theo quy định của pháp luật quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại

	doanh nghiệp. Doanh thu của Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam bao gồm: - Doanh thu từ hoạt động nghiệp vụ theo quy định của pháp luật, bao gồm doanh thu từ hoạt động quản lý thành viên; doanh thu từ hoạt động tổ chức thị trường; doanh thu hoạt động nghiệp vụ khác theo quy định của pháp luật. - Doanh thu từ hoạt động cung cấp dịch vụ bao gồm doanh thu từ dịch vụ cung cấp thông tin; doanh thu từ dịch vụ hạ tầng công nghệ cho thị trường chứng khoán; doanh thu dịch vụ khác theo quy định của pháp luật. - Doanh thu và thu nhập từ hoạt động đầu tư vốn vào công ty con bao gồm khoản thu lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ tại công ty con, thu khoản chênh lệch giữa vốn chủ sở hữu và vốn điều lệ của công ty con; doanh thu hoạt động tài chính và thu nhập khác theo quy định của pháp luật.
--	--

LĨNH VỰC ĐẦU TƯ

I. Nghị định 127/2026/NĐ-CP

1. Tên văn bản	Nghị định 127/2026/NĐ-CP ngày 06/4/2026 quy định về quản lý chất lượng và chính sách phát triển sản phẩm, dịch vụ Halal
2. Văn bản thay thế/Sửa đổi, bổ sung	Không
3. Thời điểm có hiệu lực	01/6/2026
4. Nội dung chính lưu ý	Quy định về tiêu chuẩn sản phẩm, dịch vụ Halal từ ngày 01/6/2026 (1) Tiêu chuẩn quốc gia về sản phẩm, dịch vụ Halal được xây dựng, công bố và áp dụng theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật. Quá trình xây dựng, sửa đổi tiêu chuẩn quốc gia về sản phẩm, dịch vụ Halal phải bảo đảm có sự tham gia của đại diện Bộ Dân tộc và Tôn giáo và chuyên gia là người Hồi giáo có chuyên môn về các yêu cầu Halal trong quá trình tham vấn, thẩm định các nội dung liên quan. (2) Việc áp dụng tiêu chuẩn quốc tế, tiêu chuẩn khu vực, tiêu chuẩn nước ngoài về sản phẩm, dịch vụ Halal thực hiện như sau: - Trường hợp sản xuất sản phẩm, dịch vụ Halal để xuất khẩu: Cơ sở sản xuất áp dụng tiêu chuẩn sản phẩm, dịch vụ Halal theo yêu

	cầu, thỏa thuận hoặc hợp đồng với tổ chức, cá nhân nhập khẩu; - Trường hợp sản xuất hoặc nhập khẩu sản phẩm, dịch vụ Halal để tiêu thụ trong nước: Cơ sở sản xuất hoặc nhập khẩu áp dụng tiêu chuẩn quốc gia, tiêu chuẩn của các tổ chức quốc tế mà Việt Nam là thành viên hoặc có thỏa thuận thừa nhận lẫn nhau, tiêu chuẩn quốc tế, tiêu chuẩn khu vực hoặc tiêu chuẩn quốc gia của các nước Hồi giáo về sản phẩm, dịch vụ Halal (3) Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh được khuyến khích xây dựng và công bố tiêu chuẩn cơ sở đối với sản phẩm, dịch vụ Halal của mình đối với các sản phẩm, dịch vụ chưa có tiêu chuẩn quốc gia, tiêu chuẩn quốc tế, tiêu chuẩn khu vực hoặc tiêu chuẩn quốc gia của các nước Hồi giáo tương ứng. Tiêu chuẩn cơ sở phải đảm bảo phù hợp với các nguyên tắc và yêu cầu chung của các tiêu chuẩn Halal quốc tế, khu vực được thừa nhận rộng rãi. Các tiêu chuẩn áp dụng cho sản phẩm, dịch vụ Halal theo quy định tại Mục (1), (2), (3) trên đây không được trái với các quy định pháp luật của Việt Nam.
II. Nghị quyết 27/2026/QH16	
1. Tên văn bản	Nghị quyết 27/2026/QH16 ngày 24/4/2026 về kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026 - 2030
2. Văn bản bị thay thế/Sửa đổi, bổ sung	Không
3. Thời điểm có hiệu lực	08/6/2026
4. Nội dung chính lưu ý	Nguyên tắc phân bổ kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2026 - 2030 được quy định tại Điều 4 Nghị quyết 27/2026/QH16, cụ thể như sau: - Việc phân bổ kế hoạch vốn phải tuân thủ Hiến pháp, pháp luật về đầu tư công và ngân sách nhà nước, Nghị quyết 70/2025/UBTVQH15 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị quyết 120/2026/UBTVQH15 và các văn bản pháp luật khác có liên quan. - Phù hợp với khả năng cân đối nguồn vốn đầu tư công, khả năng tài chính; bảo đảm cân đối vĩ mô, giữ vững an toàn nợ công.

	- Tuân thủ thứ tự ưu tiên bố trí vốn theo quy định của pháp luật, bảo đảm hiệu quả đầu tư, công khai, minh bạch trong phân bổ vốn đầu tư công, góp phần đẩy mạnh cải cách hành chính và thực hành tiết kiệm, chống lãng phí. - Các địa phương được bố trí vốn ngân sách trung ương giai đoạn 2026 - 2030 phải cam kết bố trí phần vốn còn thiếu từ nguồn ngân sách địa phương và các nguồn vốn hợp pháp khác để hoàn thành dự án đúng tiến độ. Trong trường hợp điều chỉnh tăng tổng mức đầu tư của dự án so với tổng mức đầu tư đã được cấp có thẩm quyền giao kế hoạch đầu tư công trung hạn, địa phương phải tự cân đối vốn để hoàn thành dự án đúng tiến độ, bảo đảm chất lượng. - Đối với nguồn vốn vay ODA và vốn vay ưu đãi nước ngoài, ưu tiên bố trí cho các dự án hạ tầng then chốt và các lĩnh vực có khả năng lan tỏa cao; bảo đảm cân đối giữa nhu cầu vay và khả năng trả nợ, khả năng hấp thụ vốn của các dự án. - Việc phân bổ, quản lý và sử dụng vốn cho các dự án phải trên cơ sở hạch toán hiệu quả kinh tế - xã hội; đóng góp về an sinh xã hội, quốc phòng, an ninh, phù hợp với khả năng cân đối vốn và mức độ khả thi trong thực hiện.
III. Thông tư 09/2026/TT-BYT	
1. Tên văn bản	Thông tư 009/2026/TT-BYT ngày 14/5/2026 quy định phân cấp thẩm quyền quyết định phê duyệt báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng và quyết toán dự án hoàn thành đối với nhiệm vụ sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình trong các dự án đã đầu tư xây dựng của các tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của Bộ Y tế
2. Văn bản bị thay thế/Sửa đổi, bổ sung	Không
3. Thời điểm có hiệu lực	29/6/2026
4. Nội dung chính lưu ý	Quy định phân cấp thẩm quyền quyết định phê duyệt Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng và quyết toán dự án hoàn thành đối với nhiệm vụ sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình trong các dự án đã đầu tư xây dựng như sau: Đối với nhiệm vụ sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới

	hạng mục công trình trong các dự án đã đầu tư xây dựng, thủ trưởng các tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của Bộ Y tế có thẩm quyền phê duyệt: - Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng có dự toán kinh phí thực hiện từ 500 triệu đồng trở lên đến 20 tỷ đồng (không bao gồm chi phí bồi thường, giải phóng mặt bằng, tiền sử dụng đất). - Quyết toán dự án hoàn thành sử dụng chi thường xuyên sau khi hoàn thành công trình xây dựng. Thông tư 09/2026/TT-BYT có hiệu lực thi hành kể từ ngày 29/6/2026. Đối với Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng thuộc nhiệm vụ sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình trong các dự án đã đầu tư xây dựng đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt trước ngày 29/6/2026 thì thẩm quyền phê duyệt điều chỉnh Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng (nếu có) và phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành được thực hiện theo quy định tại Thông tư 09/2026.
IV. Thông tư 35/2026/TT-BGDĐT	
1. Tên văn bản	Thông tư 35/2026/TT-BGDĐT ngày 21/4/2026 hướng dẫn một số nội dung trong hoạt động đầu tư theo phương thức đối tác công tư trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo
2. Văn bản bị thay thế/Sửa đổi, bổ sung	Không
3. Thời điểm có hiệu lực	06/06/2026
4. Nội dung chính lưu ý	Khung lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu của nhà đầu tư đối với dự án PPP trong lĩnh vực giáo dục (1) Chi phí sử dụng vốn chủ sở hữu của nhà đầu tư Chi phí sử dụng vốn chủ sở hữu tối đa (có tính đến yếu tố rủi ro và lạm phát) được xác định theo công thức: $i = iv + f$ Trong đó: i: chi phí sử dụng vốn chủ sở hữu của nhà đầu tư; iv: lãi vay huy động vốn đầu tư, được xác định trên cơ sở tham khảo lãi suất cho vay trung hạn, dài hạn của ít nhất 03 ngân hàng thương mại có vốn nhà nước cho dự án tương tự để làm cơ sở lập phương án tài chính

	trong báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo nghiên cứu khả thi (nếu có). Lãi vay huy động vốn đầu tư được xác định tại thời điểm gần nhất trong vòng 03 tháng trước thời điểm lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo nghiên cứu khả thi); f: tỷ lệ lạm phát, được xác định trên cơ sở chỉ số giá tiêu dùng (CPI) trung bình của 10 năm gần nhất theo công bố của Cục Thống kê và có xem xét loại trừ các năm có CPI biến động lớn. (2) Khung lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu của nhà đầu tư Căn cứ quy định pháp luật, điều kiện kinh tế - xã hội và đặc thù của dự án, mức lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu của nhà đầu tư tại phương án tài chính trong báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo nghiên cứu khả thi được lập đảm bảo trong khung lợi nhuận sau đây: - Lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu của nhà đầu tư tối đa không vượt quá mức chi phí sử dụng vốn chủ sở hữu (i) quy định tại (1); - Lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu của nhà đầu tư tối thiểu không thấp hơn lãi vay huy động vốn đầu tư (iv) quy định tại (1). (3) Khung lợi nhuận tại (2) được sử dụng làm cơ sở lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo nghiên cứu khả thi, không điều chỉnh quá trình lựa chọn nhà đầu tư.
--	--

LĨNH VỰC THƯƠNG MẠI

I. Nghị quyết 25/2026/QH16

1. Tên văn bản	Nghị quyết 25/2026/QH16 ngày 24/4/2026 về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2026 - 2030
2. Văn bản bị thay thế/Sửa đổi, bổ sung	Không
3. Thời điểm có hiệu lực	08/6/2026
4. Nội dung chính lưu ý	Nhiệm vụ và giải pháp của kế hoạch phát triển kinh tế xã hội 5 năm 2026 - 2030 Một trong những nhiệm vụ và giải pháp chủ yếu là tập trung hoàn thiện thể chế phát triển đồng bộ, hiện đại, cạnh tranh để tạo đột phá tăng trưởng được quy định như sau: - Xây dựng và hoàn thiện thể chế, pháp luật phù hợp để xác lập mô hình

	tăng trưởng mới, cơ cấu lại nền kinh tế, đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá; chuyển mạnh phương thức quản lý nhà nước từ "tiền kiểm" sang "hậu kiểm" gắn với xây dựng các tiêu chuẩn, quy chuẩn, định mức kinh tế - kỹ thuật và tăng cường kiểm tra, giám sát. Khẩn trương rà soát, đánh giá, có giải pháp điều chỉnh kịp thời định mức kinh tế - kỹ thuật đối với một số yếu tố như: vật liệu xây dựng, nhiên liệu, nhân công ... phù hợp với thực tế. Nâng cao hiệu quả tổ chức thi hành pháp luật, xây dựng tiêu chí đánh giá văn bản pháp luật sau khi ban hành, bảo đảm chuyển từ duy đánh giá hiệu quả pháp luật từ "tốt trong văn bản" sang "tốt trong cuộc sống". Tiếp tục có giải pháp nâng cao hiệu lực, hiệu quả hoạt động của hệ thống hành chính nhà nước từ Trung ương đến địa phương. - Khẩn trương tháo gỡ căn bản các rào cản, điểm nghẽn về thể chế, cơ chế, chính sách; tiếp tục tăng cường phân cấp, phân quyền gắn với phân bổ nguồn lực, tăng cường kiểm tra, giám sát, nâng cao năng lực thực thi. Tập trung rà soát, sửa đổi và hoàn thiện hệ thống pháp luật liên quan đến phát triển nền kinh tế số, đầu tư kinh doanh, đặc biệt trong các lĩnh vực đất đai, quy hoạch, thương mại, khoáng sản, xây dựng... góp phần tháo gỡ khó khăn, thúc đẩy sản xuất kinh doanh; tăng cường tham vấn cộng đồng doanh nghiệp. Đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính; chuẩn hoá, số hoá toàn bộ quy trình giải quyết thủ tục trên môi trường số, liên thông, chia sẻ dữ liệu giữa các cơ quan; rút ngắn tối đa thời gian, chi phí tuân thủ cho người dân, doanh nghiệp. Phấn đấu môi trường đầu tư kinh doanh của Việt Nam vào nhóm 3 nước dẫn đầu ASEAN và nhóm 30 quốc gia hàng đầu thế giới vào năm 2028.
II. Thông tư 20/2026/TT-BCT	
1. Tên văn bản	Thông tư 20/2026/TT-BCT ngày 17/4/2026 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 10/2025/TT-BCT ngày 01/02/2025 quy định phương pháp xác định và nguyên tắc áp dụng biểu giá chi phí tránh được cho các nhà máy điện năng lượng tái tạo nhỏ; nội dung chính của hợp đồng mua bán điện
2. Văn bản bị thay thế/Sửa đổi, bổ sung	Sửa đổi, bổ sung Thông tư 10/2025/TT-BCT ngày 01/02/2025 quy định phương pháp xác định và nguyên tắc áp dụng biểu giá chi phí tránh được cho các nhà máy điện năng lượng tái tạo nhỏ; nội dung chính của hợp đồng mua bán điện

3. Thời điểm có hiệu lực	02/6/2026
4. Nội dung chính lưu ý	Theo Điều 4 Thông tư 10/2025/TT-BCT được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư 20/2026/TT-BCT quy định về biểu giá chi phí tránh được như sau: - Biểu giá chi phí tránh được được xây dựng và công bố hằng năm. - Trước ngày 31/10 hàng năm, Đơn vị vận hành hệ thống điện và thị trường điện có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với Tập đoàn Điện lực Việt Nam và các đơn vị có liên quan để cập nhật cơ sở dữ liệu, thực hiện tính toán, lập biểu giá chi phí tránh được cho năm kế tiếp theo phương pháp quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này, trình Cục Điện lực thuộc Bộ Công Thương. - Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ biểu giá chi phí tránh được nêu tại khoản nêu trên, Cục Điện lực thuộc Bộ Công Thương có trách nhiệm kiểm tra nội dung của hồ sơ trình duyệt. Trường hợp cần thiết, Cục Điện lực thuộc Bộ Công Thương có văn bản yêu cầu Đơn vị vận hành hệ thống điện và thị trường điện sửa đổi, bổ sung hoặc giải trình làm rõ các nội dung trong hồ sơ. Chậm nhất sau 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu sửa đổi, bổ sung hoặc giải trình làm rõ các nội dung trong hồ sơ của Cục Điện lực thuộc Bộ Công Thương, Đơn vị vận hành hệ thống điện và thị trường điện có trách nhiệm gửi văn bản báo cáo giải trình về nội dung trong hồ sơ theo yêu cầu. - Trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ biểu giá chi phí tránh được và báo cáo giải trình làm rõ các nội dung trong hồ sơ của Đơn vị vận hành hệ thống điện và thị trường điện, Cục Điện lực thuộc Bộ Công Thương có trách nhiệm: + Thẩm định các thông số đầu vào, kết quả tính toán biểu giá chi phí tránh được hàng năm do Đơn vị vận hành hệ thống điện và thị trường điện lập. Trường hợp cần thiết, có thể mời các tổ chức, cá nhân có liên quan tham gia thẩm định; + Nghiên cứu, đề xuất và trình Bộ trưởng Bộ Công Thương xem xét, quyết định biểu giá chi phí tránh được áp dụng cho từng loại hình nhà máy điện năng lượng tái tạo nhỏ ở mức hợp lý, phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của đất nước trong từng giai đoạn; - Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày biểu giá chi phí tránh được được ban hành, Cục Điện lực thuộc Bộ Công Thương có trách nhiệm

	công bố biểu giá chi phí tránh được cho năm tiếp theo trên trang thông tin điện tử của Cục Điện lực thuộc Bộ Công Thương và của Bộ Công Thương. - Trong trường hợp biểu giá chi phí tránh được chưa được công bố đúng thời hạn, được phép tạm thời áp dụng biểu giá chi phí tránh được của năm trước cho đến khi biểu giá chi phí tránh được mới được công bố. Phần chênh lệch do thanh toán theo biểu giá chi phí tránh được cũ và biểu giá chi phí tránh được mới sẽ được các bên hoàn lại trong lần thanh toán đầu tiên áp dụng biểu giá chi phí tránh được mới.
LĨNH VỰC XUẤT NHẬP KHẨU	
I. Thông tư 11/2026/TT-BXD	
1. Tên văn bản	Thông tư 11/2026/TT-BXD ngày 31/3/2026 quy định danh mục, quy cách và chỉ tiêu kỹ thuật khoáng sản làm vật liệu xây dựng được phép xuất khẩu
2. Văn bản bị thay thế/Sửa đổi, bổ sung	Thay thế Thông tư 04/2021/TT-BXD ngày 30/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về hướng dẫn xuất khẩu khoáng sản làm vật liệu xây dựng
3. Thời điểm có hiệu lực	01/6/2026
4. Nội dung chính lưu ý	Danh mục khoáng sản làm vật liệu xây dựng xuất khẩu Theo đó, khoáng sản làm vật liệu xây dựng xuất khẩu được chia thành các nhóm sau: **Nhóm: Cát oxit silic làm thủy tinh và kính xây dựng hoặc mục đích khác - Bột oxit silic mịn và siêu mịn (mã HS: 2505.10.00.10) - Bột oxit silic mịn (mã HS: 2505.10.00.20) - Cát trắng oxit silic, cát vàng oxit silic (mã HS: 2505.10.00.90) - Cát oxit silic loại khác dùng làm khuôn đúc và vật liệu xây dựng (mã HS: 2505.90.00) - Cát nghiền từ đá thạch anh (mã HS: 2506.10.00) **Nhóm II: Đá tự nhiên làm đá ốp lát, đá mỹ nghệ - Đá thạch anh (mã HS: 2506.10.00) - Đá quarzit (mã HS: 2506.20.00) - Đá phiến (mã HS: 2514.00.00) - Đá hoa trắng dạng khối (mã HS: 2515.12.10.10)

	- Đá hoa loại khác dạng khối (mã HS: 2515.12.10.90) - Đá hoa (bao gồm cả đá hoa trắng) (mã HS: 2515.12.20) - Đá vôi trắng dạng khối (mã HS: 2515.20.00.10) - Đá vôi dolomit, đá vôi khác (mã HS: 2515.20.00.90) - Đá granit dạng khối (mã HS: 2516.12.10) - Đá granit (mã HS: 2516.12.20) - Đá cát kết (mã HS: 2516.20.20) - Đá gabbro, bazan, pơfir và đá khác (mã HS: 2516.90.00) **Nhóm: Đá làm vật liệu xây dựng thông thường hoặc mục đích khác - Đá cuội, sỏi; đá đã vỡ hoặc nghiền; đá ballast khác (mã HS: 2517.10.00.10) - Đá cuội, sỏi; đá đã vỡ hoặc nghiền; đá ballast khác (mã HS: 2517.10.00.90) - Bột cacbonat canxi chế biến từ đá vôi thuộc nhóm 2515 (mã HS: 2517.49.00.10) - Bột cacbonat canxi chế biến từ đá vôi thuộc nhóm 2515 (mã HS: 2517.49.00.20) - Bột cacbonat canxi chế biến từ đá vôi thuộc nhóm 2515 (mã HS: 2517.49.00.30) **Nhóm: Khoáng sản khác - Đá dolomit dùng để sản xuất dolomit nung hoặc vật liệu xây dựng khác (mã HS: 2518.10.00) - Đá vôi dùng để sản xuất vôi hoặc vật liệu xây dựng khác (mã HS: 2521.00.00) - Cao lanh dùng để sản xuất gạch ốp lát, sứ vệ sinh hoặc vật liệu xây dựng khác (mã HS: 2507.00.00) - Cao lanh pyrophyllite dùng để sản xuất gạch ốp lát, sứ vệ sinh hoặc vật liệu xây dựng khác (mã HS: 2507.00.00) - Đất sét chịu lửa dùng để sản xuất vật liệu chịu lửa hoặc vật liệu xây dựng khác (mã HS: 2508.30.00) - Tràng thạch (feldspar) dùng để sản xuất gạch ốp lát, sứ vệ sinh, kính xây dựng hoặc vật liệu xây dựng khác (mã HS: 2529.10.10) - Khoáng sản làm vật liệu xây dựng chuyển ra nước ngoài để phân tích, nghiên cứu, thử nghiệm công nghệ
II. Quyết định 681/QĐ-CHQ	

1. Tên văn bản	Quyết định 681/QĐ-CHQ ngày 04/5/2026 về việc sửa đổi, bổ sung Quyết định số 832/QĐ-CHQ ngày 30/6/2025 của Cục trưởng Cục Hải quan quy định văn phòng, phòng, đội và hải quan của khẩu/ngoài cửa khẩu thuộc chi cục hải quan khu vực
2. Văn bản bị thay thế/Sửa đổi, bổ sung	Sửa đổi, bổ sung Quyết định số 832/QĐ-CHQ ngày 30/6/2025 của Cục trưởng Cục Hải quan quy định văn phòng, phòng, đội và hải quan của khẩu/ngoài cửa khẩu thuộc chi cục hải quan khu vực
3. Thời điểm có hiệu lực	01/6/2026
4. Nội dung chính lưu ý	
III. Quyết định 682/QĐ-CHQ	
1. Tên văn bản	Quyết định 682/QĐ-CHQ ngày 04/5/2026 về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của đội thông quan thuộc Chi cục hải quan khu vực III
2. Văn bản bị thay thế/Sửa đổi, bổ sung	Không
3. Thời điểm có hiệu lực	01/6/2026
4. Nội dung chính lưu ý	
IV. Quyết định 702/QĐ-CHQ	
1. Tên văn bản	Quyết định 702/QĐ-CHQ ngày 06/5/2026 ban hành quy trình thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo mô hình thông quan tập trung tại Chi cục hải quan khu vực III
2. Văn bản bị thay thế/Sửa đổi, bổ sung	Không
3. Thời điểm có hiệu lực	01/6/2026
4. Nội dung chính lưu ý	
LĨNH VỰC TIỀN TỆ - NGÂN HÀNG	
I. Thông tư 07/2026/TT-NHNN	

1. Tên văn bản	Thông tư 07/2026/TT-NHNN ngày 06/5/2026 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 17/2016/TT-NHNN quy định hoạt động môi giới tiền tệ của ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài
2. Văn bản bị thay thế/Sửa đổi, bổ sung	Sửa đổi, bổ sung Thông tư số 17/2016/TT-NHNN quy định hoạt động môi giới tiền tệ của ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài
3. Thời điểm có hiệu lực	20/6/2026
4. Nội dung chính lưu ý	

II. Thông tư 19/2026/TT-NHNN

1. Tên văn bản	Thông tư 19/2026/TT-NHNN ngày 19/5/2026 quy định về phân cấp trong thực hiện thủ tục hành chính quy định tại Nghị định số 94/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định về cơ chế thử nghiệm có kiểm soát trong lĩnh vực ngân hàng
2. Văn bản bị thay thế/Sửa đổi, bổ sung	Không
3. Thời điểm có hiệu lực	30/6/2026
4. Nội dung chính lưu ý	

LĨNH VỰC THUẾ - PHÍ – LỆ PHÍ

I. Nghị định 144/2026/NĐ-CP

1. Tên văn bản	Nghị định 144/2026/NĐ-CP ngày 05/5/2026 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 181/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thuế giá trị gia tăng đã được sửa đổi, bổ sung một số điều bởi Nghị định số 359/2025/NĐ-CP ngày 31/12/2025 của Chính phủ
2. Văn bản bị thay thế/Sửa đổi, bổ sung	Sửa đổi, bổ sung Nghị định số 181/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thuế giá trị gia tăng đã được sửa đổi, bổ sung một số điều bởi Nghị định số 359/2025/NĐ-CP ngày 31/12/2025 của Chính phủ
3. Thời điểm có hiệu lực	20/6/2026
4. Nội dung	Nghị định 144/2026/NĐ-CP sửa đổi bổ sung quy định mới về chứng từ

chính lưu ý	thanh toán không dùng tiền mặt trong một số trường hợp đặc biệt. Cụ thể: Đối với hàng hóa, dịch vụ mua trả chậm, trả góp có giá trị hàng hóa, dịch vụ mua từ 05 triệu đồng trở lên, cơ sở kinh doanh căn cứ vào hợp đồng mua hàng hóa, dịch vụ bằng văn bản, hóa đơn giá trị gia tăng và chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt của hàng hóa, dịch vụ mua trả chậm, trả góp để khấu trừ thuế giá trị gia tăng đầu vào. Trường hợp chưa có chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt do chưa đến thời điểm thanh toán theo hợp đồng, phụ lục hợp đồng thì cơ sở kinh doanh vẫn được khấu trừ thuế giá trị gia tăng đầu vào. Đến thời điểm thanh toán theo hợp đồng, phụ lục hợp đồng, cơ sở kinh doanh không có chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt thì cơ sở kinh doanh phải kê khai, điều chỉnh giảm số thuế giá trị gia tăng đầu vào được khấu trừ đối với phần giá trị hàng hóa, dịch vụ không có chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt vào kỳ tính thuế phát sinh nghĩa vụ thanh toán theo hợp đồng, phụ lục hợp đồng. Trường hợp sau khi điều chỉnh, cơ sở kinh doanh có chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt thì cơ sở kinh doanh được kê khai, khấu trừ số thuế giá trị gia tăng đầu vào đối với phần giá trị hàng hóa, dịch vụ có chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt vào kỳ tính thuế có chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt.
--------------------	--

II. Thông tư 07/2026/TT-BYT

1. Tên văn bản	Thông tư 07/2026/TT-BYT ngày 14/4/2026 quy định chi tiết hướng dẫn về tiêu chuẩn, định mức diện tích công trình sự nghiệp trong lĩnh vực y tế thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Y tế và phân cấp thẩm quyền phê duyệt tiêu chuẩn định mức diện tích chuyên dùng, diện tích công trình sự nghiệp trong lĩnh vực y tế thuộc phạm vi quản lý của Bộ Y tế
2. Văn bản bị thay thế/Sửa đổi, bổ sung	Không
3. Thời điểm có hiệu lực	01/6/2026
4. Nội dung chính lưu ý	

LĨNH VỰC LAO ĐỘNG – TIỀN LƯƠNG

I. Thông tư 09/2026/TT-BNV	
1. Tên văn bản	Thông tư 09/2026/TT-BNV ngày 15/5/2026 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 21/2021/TT-BLĐTBXH ngày 15/12/2021 của Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội quy định chi tiết một số điều của Luật người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng
2. Văn bản bị thay thế/Sửa đổi, bổ sung	Thay thế Thông tư 02/2024/TT-BLĐTBXH ngày 23/3/2024 của bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và xã hội sửa đổi, bổ sung Thông tư số 21/2021/TT-BLĐTBXH ngày 15/12/2021 của Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội quy định chi tiết một số điều của Luật người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng
3. Thời điểm có hiệu lực	30/6/2026
4. Nội dung chính lưu ý	Tài liệu chứng minh việc xuất khẩu lao động phù hợp với pháp luật của nước tiếp nhận Cụ thể, tại khoản 2 Điều 1 Thông tư 09/2026/TT-BNV sửa đổi Điều 5 Thông tư 21/2021/TT-BLĐTBXH quy định về tài liệu chứng minh việc đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài phù hợp với pháp luật của nước tiếp nhận lao động như sau: (1) Đối với thị trường Ma-lai-xi-a và thị trường Đài Loan (Trung Quốc), tài liệu chứng minh là 01 bản sao Phiếu thẩm định hồ sơ tuyển dụng lao động Việt Nam của cơ quan đại diện Việt Nam tại Ma-lai-xi-a hoặc Đài Loan (Trung Quốc). (2) Đối với thị trường Nhật Bản, Chương trình thuyền viên tàu cá gần bờ của thị trường Hàn Quốc: - Trường hợp bên nước ngoài tiếp nhận lao động là người sử dụng lao động, tài liệu chứng minh là 01 bản sao giấy phép kinh doanh hoặc giấy tờ khác tương đương do cơ quan chức năng cấp cho người sử dụng lao động thể hiện lĩnh vực kinh doanh phù hợp với ngành, nghề, công việc tuyển dụng lao động nước ngoài, kèm bản dịch tiếng Việt; - Trường hợp bên tiếp nhận lao động là tổ chức dịch vụ việc làm, tài liệu chứng minh là 01 bản sao giấy phép do cơ quan có thẩm quyền nước tiếp nhận cấp hoặc xác nhận cho tổ chức dịch vụ việc làm thể hiện ngành nghề kinh doanh bao gồm dịch vụ việc làm, kèm theo bản dịch tiếng Việt hoặc danh sách các đoàn thể quản lý, các tổ chức được phép tiếp nhận thực tập sinh kỹ năng, lao động kỹ năng đặc định, lao động

	phát triển kỹ năng người nước ngoài do cơ quan có thẩm quyền của Nhật Bản cung cấp cho phía Việt Nam theo Thỏa thuận hợp tác đã được ký kết (đối với thị trường Nhật Bản). (3) Đối với các nước, vùng lãnh thổ khác, trường hợp bên nước ngoài tiếp nhận lao động là người sử dụng lao động, tài liệu chứng minh bao gồm: - 01 bản sao giấy phép kinh doanh hoặc giấy tờ khác tương đương do cơ quan chức năng cấp cho người sử dụng lao động thể hiện lĩnh vực kinh doanh phù hợp với ngành, nghề, công việc tuyển dụng lao động nước ngoài, kèm bản dịch tiếng Việt; - 01 bản sao văn bản của cơ quan có thẩm quyền nước tiếp nhận cho phép người sử dụng lao động tuyển dụng lao động nước ngoài hoặc danh mục ngành, nghề, công việc được phép tuyển dụng lao động nước ngoài đối với nước tiếp nhận có quy định hoặc 01 bản sao văn bản của cơ quan có thẩm quyền thể hiện việc tiếp nhận lao động nước ngoài phù hợp với quy định của pháp luật nước tiếp nhận, kèm bản dịch tiếng Việt. (4) Đối với các nước, vùng lãnh thổ nêu tại (3), trường hợp bên nước ngoài tiếp nhận lao động là tổ chức dịch vụ việc làm, tài liệu chứng minh bao gồm: - 01 bản sao giấy phép kinh doanh hoặc giấy tờ khác tương đương do cơ quan chức năng cấp hoặc xác nhận cho tổ chức dịch vụ việc làm thể hiện ngành, nghề kinh doanh bao gồm dịch vụ việc làm, kèm bản dịch tiếng Việt; - 01 bản sao thỏa thuận hợp tác hoặc văn bản yêu cầu hoặc văn bản ủy quyền tuyển dụng lao động Việt Nam của người sử dụng lao động cho tổ chức dịch vụ việc làm, kèm bản dịch tiếng Việt; - Tài liệu chứng minh đối với người sử dụng lao động quy định tại (3).
--	--

LĨNH VỰC TỔ TỤNG

I. Thông tư 07/2026/TT-TANDTC

1. Tên văn bản	Thông tư 07/2026/TT-TANDTC ngày 01/4/2026 quy định việc thực hiện nhiệm vụ xét xử, giải quyết vụ án, vụ việc của Thẩm phán tòa án nhân dân công tại Tòa án nhân dân tối cao
2. Văn bản bị thay thế/Sửa đổi, bổ sung	Không

3. Thời điểm có hiệu lực	01/6/2026
4. Nội dung chính lưu ý	Từ 01/6/2026 Thẩm phán TAND tối cao phải tham gia xét xử tối thiểu 5 vụ/năm Theo đó, quy định về số lượng vụ án, vụ việc tham gia xét xử, giải quyết của Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao như sau: - Thẩm phán Tòa án nhân dân công tác tại Tòa án nhân dân tối cao tham gia xét xử, giải quyết tối thiểu 05 vụ án, vụ việc/năm. - Thẩm phán Tòa án nhân dân công tác tại Tòa án nhân dân tối cao tham gia xét xử, giải quyết vụ án hình sự, vụ án hành chính, vụ việc dân sự (gồm vụ án dân sự và việc dân sự), vụ việc phá sản; vụ việc vi phạm hành chính và vụ án, vụ việc khác theo quy định của pháp luật. Bên cạnh đó, việc phân công Thẩm phán Tòa án nhân dân thực hiện nhiệm vụ xét xử, giải quyết vụ án, vụ việc tại các Tòa án được quy định tại Điều 3 Thông tư 07/2026/TT-TANDTC như sau: - Thẩm phán Tòa án nhân dân bậc 1 công tác tại Tòa án nhân dân tối cao được phân công thực hiện nhiệm vụ xét xử, giải quyết vụ án, vụ việc tại Tòa án nhân dân khu vực. - Thẩm phán Tòa án nhân dân bậc 2 công tác tại Tòa án nhân dân tối cao được phân công thực hiện nhiệm vụ xét xử, giải quyết vụ án, vụ việc tại Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân khu vực. - Thẩm phán Tòa án nhân dân bậc 3 công tác tại Tòa án nhân dân tối cao được phân công thực hiện nhiệm vụ xét xử, giải quyết vụ án, vụ việc tại Tòa Phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao, Tòa án nhân dân cấp tỉnh. - Chánh án Tòa án nhân dân tối cao quyết định phân công Thẩm phán Tòa án nhân dân thực hiện nhiệm vụ xét xử, giải quyết vụ án, vụ việc tại các Tòa án nhân dân theo đề nghị của Vụ Tổ chức - Cán bộ Tòa án nhân dân tối cao. Trường hợp cần thiết, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao quyết định biệt phái Thẩm phán Tòa án nhân dân công tác tại Tòa án nhân dân tối cao để thực hiện nhiệm vụ xét xử, giải quyết vụ án, vụ việc tại các Tòa án nhân dân theo quy định của pháp luật.
II. Thông tư 08/2026/TT-TANDTC	
1. Tên văn bản	Thông tư 08/2026/TT-TANDTC ngày 15/4/2026 quy định danh mục nhiệm vụ, hoạt động và định mức khoán chi cho từng nhiệm vụ, hoạt động xây dựng văn bản quy phạm pháp luật của Tòa án nhân dân tối cao

2. Văn bản bị thay thế/Sửa đổi, bổ sung	Không
3. Thời điểm có hiệu lực	01/6/2026
4. Nội dung chính lưu ý	Việc thẩm định luật, pháp lệnh, nghị quyết của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội, nghị quyết, thông tư, thông tư liên tịch của Tòa án nhân dân tối cao thực hiện như sau: - Vụ Pháp chế và Quản lý khoa học đề xuất lãnh đạo Tòa án nhân dân tối cao ký quyết định thành lập hội đồng tư vấn thẩm định; tổ chức cuộc họp thẩm định đối với dự thảo nghị quyết của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; - Căn cứ tính chất, nội dung, mức độ quan trọng, phức tạp của dự thảo văn bản, Vụ Pháp chế và Quản lý khoa học quyết định thành lập hội đồng tư vấn thẩm định hoặc đề xuất lãnh đạo Tòa án nhân dân tối cao ký quyết định thành lập hội đồng tư vấn thẩm định; tổ chức cuộc họp thẩm định hoặc lấy ý kiến thẩm định bằng văn bản đối với dự thảo thông tư, thông tư liên tịch do đơn vị khác thuộc Tòa án nhân dân tối cao được giao chủ trì xây dựng; - Vụ Pháp chế và Quản lý khoa học tự thẩm định đối với dự thảo luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, thông tư, thông tư liên tịch do Vụ Pháp chế và Quản lý khoa học được giao chủ trì xây dựng; - Vụ Pháp chế và Quản lý khoa học đề xuất lãnh đạo Tòa án nhân dân tối cao ký quyết định thành lập hội đồng tư vấn thẩm định; tổ chức cuộc họp thẩm định đối với luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội do đơn vị khác thuộc Tòa án nhân dân tối cao được giao chủ trì xây dựng theo quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và văn bản hướng dẫn thi hành. Định mức khoán chi đối với hoạt động thẩm định được thực hiện theo phương thức khoán chi trên sản phẩm hoàn thành là báo cáo thẩm định.
LĨNH VỰC VI PHẠM HÀNH CHÍNH	
I. Nghị định 146/2026/NĐ-CP	
1. Tên văn bản	Nghị định 146/2026/NĐ-CP ngày 06/5/2026 quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực lâm nghiệp

2. Văn bản bị thay thế/Sửa đổi, bổ sung	Thay thế Nghị định số 35/2019/NĐ-CP ngày 25 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực lâm nghiệp; Điều 1 Nghị định số 07/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực lâm nghiệp; bảo vệ và kiểm dịch thực vật; thú y; chăn nuôi
3. Thời điểm có hiệu lực	25/6/2026
4. Nội dung chính lưu ý	Điều 10 Nghị định 146/2026/NĐ-CP có quy định chi tiết về các mức xử phạt hành chính hành vi lấn chiếm rừng như sau: - Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với một trong các trường hợp sau: + Cây trồng chưa thành rừng hoặc rừng khoanh nuôi tái sinh thuộc rừng chưa có trữ lượng có diện tích dưới 1.000 m²; + Rừng sản xuất có diện tích dưới 500 m²; + Rừng phòng hộ có diện tích dưới 100 m²; + Rừng đặc dụng có diện tích dưới 50 m². - Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các trường hợp sau: + Cây trồng chưa thành rừng hoặc rừng khoanh nuôi tái sinh thuộc rừng chưa có trữ lượng có diện tích từ 1.000 m² đến dưới 5.000 m²; + Rừng sản xuất có diện tích từ 500 m² đến dưới 3.000 m²; + Rừng phòng hộ có diện tích từ 100 m² đến dưới 2.000 m²; + Rừng đặc dụng có diện tích từ 50 m² đến dưới 1.000 m². - Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các trường hợp sau: + Cây trồng chưa thành rừng hoặc rừng khoanh nuôi tái sinh thuộc rừng chưa có trữ lượng có diện tích từ 5.000 m² đến dưới 10.000 m²; + Rừng sản xuất có diện tích từ 3.000 m² đến dưới 5.000 m²; + Rừng phòng hộ có diện tích từ 2.000 m² đến dưới 4.000 m²; + Rừng đặc dụng có diện tích từ 1.000 m² đến dưới 3.000 m². - Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các trường hợp sau: + Cây trồng chưa thành rừng hoặc rừng khoanh nuôi tái sinh thuộc rừng chưa có trữ lượng có diện tích từ 10.000 m² đến dưới 20.000 m²; + Rừng sản xuất có diện tích từ 5.000 m² đến dưới 8.000 m²;

	+ Rừng phòng hộ có diện tích từ 4.000 m² đến dưới 6.000 m²; + Rừng đặc dụng có diện tích từ 3.000 m² đến dưới 4.000 m². - Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các trường hợp sau: + Cây trồng chưa thành rừng hoặc rừng khoanh nuôi tái sinh thuộc rừng chưa có trữ lượng có diện tích từ 20.000 m² đến dưới 30.000 m²; + Rừng sản xuất có diện tích từ 8.000 m² đến dưới 10.000 m²; + Rừng phòng hộ có diện tích từ 6.000 m² đến dưới 8.000 m²; + Rừng đặc dụng có diện tích từ 4.000 m² đến dưới 5.000 m². - Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với một trong các trường hợp sau: + Cây trồng chưa thành rừng hoặc rừng khoanh nuôi tái sinh thuộc rừng chưa có trữ lượng có diện tích từ 30.000 m² đến dưới 40.000 m²; + Rừng sản xuất có diện tích từ 10.000 m² đến dưới 15.000 m²; + Rừng phòng hộ có diện tích từ 8.000 m² đến dưới 12.000 m²; + Rừng đặc dụng có diện tích từ 5.000 m² đến dưới 7.000 m². - Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng đối với một trong các trường hợp sau: + Cây trồng chưa thành rừng hoặc rừng khoanh nuôi tái sinh thuộc rừng chưa có trữ lượng có diện tích từ 40.000 m² đến dưới 50.000 m²; + Rừng sản xuất có diện tích từ 15.000 m² đến dưới 20.000 m²; + Rừng phòng hộ có diện tích từ 12.000 m² đến dưới 15.000 m²; + Rừng đặc dụng có diện tích từ 7.000 m² đến dưới 10.000 m². - Phạt tiền từ 60.000.000 đồng đến 80.000.000 đồng đối với một trong các trường hợp sau: + Cây trồng chưa thành rừng hoặc rừng khoanh nuôi tái sinh thuộc rừng chưa có trữ lượng có diện tích 50.000 m² trở lên; + Rừng sản xuất có diện tích 20.000 m² trở lên; + Rừng phòng hộ có diện tích 15.000 m² trở lên; + Rừng đặc dụng có diện tích 10.000 m² trở lên. - Biện pháp khắc phục hậu quả: buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu đối với hành vi quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7 và 8 Điều 10 Nghị định 146/2026/NĐ-CP. - Mức phạt hành vi lấn, chiếm rừng sản xuất, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7 và 8 Điều này áp dụng đối
--	---

	với rừng trồng. Trường hợp lấn, chiếm rừng tự nhiên thì áp dụng mức phạt bằng hai lần đối với hành vi tương ứng quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7 và 8 Điều 10 Nghị định 146/2026/NĐ-CP. - Hành vi lấn đất hoặc chiếm đất nông nghiệp là đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất mà không có rừng thì xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai.
II. Thông tư 45/2026/TT-BTC	
1. Tên văn bản	Thông tư 45/2026/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 29/2020/TT-BTC ngày 17/4/2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện việc xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý tài sản công
2. Văn bản bị thay thế/Sửa đổi, bổ sung	Sửa đổi, bổ sung Thông tư số 29/2020/TT-BTC ngày 17/4/2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện việc xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý tài sản công
3. Thời điểm có hiệu lực	15/6/2026
4. Nội dung chính lưu ý	Xác định giá trị của tài sản làm căn cứ xác định khung tiền phạt trong quản lý tài sản công (1) Giá trị của tài sản quy định tại điểm d khoản 1 Điều 4 Nghị định 63/2019/NĐ-CP quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý tài sản công; thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; dự trữ quốc gia; kho bạc nhà nước được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định 102/2021/NĐ-CP và Nghị định 55/2026/NĐ-CP của Chính phủ được xác định như sau: (1.1) Giá trị còn lại của tài sản theo sổ kế toán. Trường hợp giá trị còn lại của tài sản bằng không (=0) thì giá trị của tài sản được tính bằng 20% nguyên giá của tài sản. (1.2) Trường hợp tài sản chưa được theo dõi, ghi sổ kế toán thì căn cứ vào nguồn gốc của tài sản và hồ sơ, chứng từ có liên quan (nếu có) để xác định giá trị còn lại của tài sản theo quy định của pháp luật về chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao áp dụng đối với tài sản đó. (1.3) Đối với tài sản không đủ tiêu chuẩn là tài sản cố định thì việc xác định giá trị của tài sản được thực hiện tương tự như việc xác định giá trị còn lại của tài sản cùng loại quy định tại điểm (1.1) và (1.2). (2) Trường hợp không thể áp dụng quy định tại khoản (1) làm căn cứ xác định giá trị của tài sản thì người có thẩm quyền xử phạt vi phạm

	hành chính trong lĩnh vực quản lý tài sản công đang giải quyết vụ việc quyết định thành lập Hội đồng định giá để xác định giá trị của tài sản. Thành phần của Hội đồng thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 60 của Luật Xử lý vi phạm hành chính. (3) Nguyên tắc hoạt động của Hội đồng định giá quy định tại khoản (2) như sau: - Tùy theo tính chất, đặc điểm, thực trạng của tài sản cần định giá, Hội đồng định giá thực hiện khảo sát giá, thu thập thông tin liên quan đến tài sản cần định giá bằng ít nhất một trong các hình thức sau: Khảo sát giá thị trường theo giá bán buôn, giá bán lẻ của tài sản cùng loại hoặc tài sản tương tự; nghiên cứu giá tài sản do các cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định, quyết định đã được áp dụng tại địa phương; tham khảo giá do doanh nghiệp thẩm định giá cung cấp, giá trong tài liệu, hồ sơ kèm theo tài sản cần định giá, các nguồn thông tin khác về giá trị của tài sản cần định giá. - Hội đồng làm việc theo nguyên tắc tập thể. Phiên họp để định giá tài sản chỉ được tiến hành khi có mặt từ 2/3 số lượng thành viên của Hội đồng trở lên tham dự; trường hợp Hội đồng chỉ có 03 thành viên thì phiên họp phải có mặt đủ 03 thành viên. Chủ tịch Hội đồng điều hành phiên họp để định giá tài sản. Trước khi tiến hành phiên họp, những thành viên vắng mặt phải có văn bản gửi tới Chủ tịch Hội đồng nêu rõ lý do vắng mặt; có ý kiến về các vấn đề liên quan đến giá trị tài sản. Hội đồng kết luận về giá trị tài sản theo ý kiến đa số bao gồm ý kiến biểu quyết, thông qua của thành viên Hội đồng có mặt tại phiên họp và ý kiến bằng văn bản của thành viên vắng mặt. Trong trường hợp có ý kiến ngang nhau thì bên có biểu quyết của Chủ tịch Hội đồng là ý kiến quyết định. Thành viên của Hội đồng có quyền bảo lưu ý kiến của mình nếu không đồng ý với kết luận về giá trị của tài sản do Hội đồng quyết định; ý kiến bảo lưu đó được ghi vào Biên bản định giá tài sản. - Hội đồng phải lập Biên bản về việc định giá tài sản, phản ánh đầy đủ và trung thực toàn bộ quá trình định giá tài sản. Biên bản phải được lưu trong hồ sơ định giá tài sản. Nội dung chính của Biên bản định giá tài sản gồm: Họ, tên Chủ tịch Hội đồng và các thành viên của Hội đồng; họ, tên những người tham dự phiên họp định giá tài sản (nếu có); thời gian, địa điểm tiến hành việc
--	--

	định giá tài sản; kết quả khảo sát giá, thu thập thông tin liên quan đến tài sản cần định giá; ý kiến của các thành viên của Hội đồng; ý kiến của những người tham dự phiên họp định giá tài sản (nếu có); kết quả biểu quyết của Hội đồng; thời gian, địa điểm hoàn thành việc định giá tài sản; chữ ký của Chủ tịch Hội đồng và các thành viên của Hội đồng. - Hội đồng định giá chấm dứt hoạt động sau khi hoàn thành nhiệm vụ quy định tại Quyết định thành lập Hội đồng. Các trường hợp phát sinh sau khi Hội đồng chấm dứt hoạt động sẽ do cơ quan của người có thẩm quyền thành lập Hội đồng chủ trì xử lý. (4) Người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý tài sản công đang giải quyết vụ việc có trách nhiệm xác định giá trị của tài sản quy định tại khoản (1). Cá nhân, tổ chức vi phạm hành chính có trách nhiệm phối hợp với Hội đồng định giá quy định tại khoản (2) để xác định giá trị của tài sản. (5) Việc tính giá trị còn lại của tài sản để xác định giá trị vượt quy định tại điểm a khoản 7 Điều 8 Nghị định 63/2019 trong trường hợp chưa có quy định của pháp luật về chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao áp dụng đối với tài sản đó được thực hiện theo quy định tại các khoản (2), (3) và (4).
--	--

LĨNH VỰC TÀI CHÍNH NHÀ NƯỚC

I. Nghị quyết 21/2026/QH16

1. Tên văn bản	Nghị quyết 21/2026/QH16 ngày 24/4/2026 bổ sung dự toán thu ngân sách nhà nước năm 2024 và phê chuẩn quyết toán ngân sách nhà nước năm 2024
2. Văn bản bị thay thế/Sửa đổi, bổ sung	
3. Thời điểm có hiệu lực	08/06/2026
4. Nội dung chính lưu ý	

II. Nghị quyết 26/2026/QH16

1. Tên văn bản	Nghị quyết 26/2026/QH16 ngày 24/4/2026 về kế hoạch tài chính quốc gia và vay, trả nợ công 5 năm giai đoạn 2026 - 2030
2. Văn bản bị	Không

thay thế/Sửa đổi, bổ sung	
3. Thời điểm có hiệu lực	08/06/2026
4. Nội dung chính lưu ý	
III. Thông tư 32/2026/TT-BQP	
1. Tên văn bản	Thông tư 32/2026/TT-BQP ngày 22/4/2026 quy định loại khỏi biên chế và xử lý tài sản công trong Bộ Quốc phòng
2. Văn bản bị thay thế/Sửa đổi, bổ sung	Thay thế Thông tư số 126/2020/TT-BQP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng về loại khỏi biên chế và xử lý tài sản nhà nước trong Bộ Quốc phòng, Điều 4 Thông tư số 83/2023/TT-BQP ngày 11 tháng 11 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư thuộc thẩm quyền ban hành của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng
3. Thời điểm có hiệu lực	08/6/2026
4. Nội dung chính lưu ý	Toàn bộ số tiền thu được từ xử lý tài sản công quy định tại khoản 1 Điều 30 Thông tư 32/2026/TT-BQP được mua sắm, đầu tư từ ngân sách nhà nước hoặc có có nguồn gốc ngân sách nhà nước nộp vào tài khoản mở tại Kho bạc nhà nước tại địa phương nơi cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp được giao nhiệm vụ tổ chức thực hiện xử lý tài sản công đóng quân làm chủ tài khoản; - Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận đủ tiền thu được từ xử lý tài sản quy định tại khoản 1 Điều 30 Thông tư 32/2026/TT-BQP, cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp được giao nhiệm vụ tổ chức thực hiện xử lý tài sản công có trách nhiệm thanh toán các khoản chi phí có liên quan đến việc xử lý tài sản quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 30 Thông tư 32/2026/TT-BQP và nộp phần còn lại (nếu có) vào ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước. Trường hợp phải chi trả các khoản chi phí thuê ngoài khi xử lý tài sản theo quy định trước khi thu được tiền từ thanh lý tài sản thì cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp được giao nhiệm vụ tổ chức xử lý tài sản công được ứng trước từ nguồn kinh phí được phép sử dụng của cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp để chi trả; - Trường hợp không phát sinh nguồn thu từ việc xử lý tài sản hoặc số

	tiền thu được từ xử lý tài sản không đủ bù đắp chi phí thì phần còn thiếu được chỉ từ dự toán ngân sách nhà nước giao (bao gồm cả giao bổ sung) cho đơn vị, doanh nghiệp được giao nhiệm vụ xử lý tài sản công theo quy định tại khoản 4 Điều 40 Nghị định 186/2025/NĐ-CP và pháp luật về ngân sách nhà nước; - Trường hợp phá dỡ nhà, tài sản gắn liền với đất để thực hiện dự án đầu tư xây dựng công trình mới mà chi phí phá dỡ này đã được bố trí trong tổng mức đầu tư của dự án đầu tư xây dựng công trình mới thì việc lập, phê duyệt dự toán và thanh toán chi phí xử lý tài sản theo quy định tại khoản 5 Điều 40 Nghị định 186/2025/NĐ-CP.
LĨNH VỰC XÂY DỰNG – ĐÔ THỊ	
I. Thông tư 24/2026/TT-BXD	
1. Tên văn bản	Thông tư 24/2026/TT-BXD ngày 20/5/2026 sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư để phân cấp, cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính trong lĩnh vực đăng kiểm, đường bộ, đường sắt, quy hoạch đô thị và nông thôn thuộc phạm vi quản lý của Bộ Xây dựng
2. Văn bản bị thay thế/Sửa đổi, bổ sung	1. Bãi bỏ Điều 8, Điều 9, Điều 10, Điều 11, Điều 12, Điều 16 của Thông tư số 40/2016/TT-BGTVT ngày 07 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về đăng kiểm tàu biển Việt Nam (được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 16/2022/TT-BGTVT ngày 30 tháng 6 năm 2022, Thông tư số 17/2023/TT-BGTVT ngày 30 tháng 6 năm 2023, Thông tư số 59/2025/TT-BXD ngày 29 tháng 12 năm 2025). 2. Bãi bỏ Điều 5, Điều 6 của Thông tư số 33/2011/TT-BGTVT ngày 19 tháng 4 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về thủ tục cấp giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện, thiết bị thăm dò, khai thác và vận chuyển dầu khí trên biển (được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 16/2022/TT-BGTVT ngày 30 tháng 6 năm 2022, Thông tư số 59/2025/TT-BXD ngày 29 tháng 12 năm 2025). 3. Bãi bỏ Điều 4, Điều 5, Điều 6, Điều 7, Điều 8, Điều 9, Điều 10, Điều 11, Điều 14 của Thông tư số 35/2011/TT-BGTVT ngày 06 tháng 5 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về thủ tục cấp giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật, thiết bị xếp dỡ, nồi hơi, thiết bị áp lực sử dụng trong giao thông vận tải (được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 21/2023/TT-BGTVT ngày 30 tháng 6 năm 2023, Thông tư số 59/2025/TT-BXD ngày 29 tháng 12 năm 2025). 4. Bãi bỏ một số điều, khoản của Thông tư số 48/2015/TT-BGTVT ngày 22 tháng 9 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về đăng kiểm phương tiện thủy nội địa (được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 16/2022/TT-BGTVT ngày 30 tháng 6 năm 2022, Thông tư

	số 16/2023/TT-BGTVT ngày 30 tháng 6 năm 2023, Thông tư số 59/2025/TT-BXD ngày 29 tháng 12 năm 2025). a) Bãi bỏ Điều 8, Điều 9, Điều 10, Điều 11, Điều 12; b) Bãi bỏ khoản 1 Điều 14. 5. Bãi bỏ khoản 1 Điều 13 Thông tư số 39/2020/TT-BGTVT ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải hướng dẫn phương pháp xây dựng phương án giá, quản lý giá dịch vụ sự nghiệp công quản lý, bảo trì kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ và dịch vụ vận hành khai thác bến phà đường bộ trên hệ thống quốc lộ sử dụng nguồn kinh phí chi thường xuyên của ngân sách trung ương khi thực hiện phương thức đặt hàng (được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 06/2023/TT-BGTVT ngày 12 tháng 5 năm 2023). 6. Thay thế các Phụ lục số XIV, XVI ban hành kèm theo Thông tư số 33/2025/TT-BXD ngày 14 tháng 11 năm 2025 bằng các Phụ lục số I, II ban hành kèm theo Thông tư này.
3. Thời điểm có hiệu lực	01/6/2026
4. Nội dung chính lưu ý	Để phân cấp, cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính trong lĩnh vực đăng kiểm, đường bộ, đường sắt, quy hoạch đô thị và nông thôn thuộc phạm vi quản lý của Bộ Xây dựng, có 9 Thông tư được sửa đổi, bổ sung, gồm: (i) Thông tư 49/2015/TT-BGTVT quy định về tiêu chuẩn, nhiệm vụ và quyền hạn của lãnh đạo, đăng kiểm viên và nhân viên nghiệp vụ của đơn vị đăng kiểm phương tiện thủy nội địa (ii) Thông tư 46/2024/TT-BGTVT quy định trình tự, thủ tục cấp mới, cấp lại, tạm đình chỉ hoạt động, thu hồi giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định xe cơ giới của cơ sở đăng kiểm xe cơ giới, cơ sở kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy (iii) Thông tư 47/2024/TT-BGTVT quy định trình tự, thủ tục kiểm định, miễn kiểm định lần đầu cho xe cơ giới, xe máy chuyên dùng; trình tự, thủ tục chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với xe cơ giới cải tạo, xe máy chuyên dùng cải tạo; trình tự, thủ tục kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy (iv) Thông tư 55/2024/TT-BGTVT quy định về trình tự, thủ tục chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của xe cơ giới, xe máy chuyên dùng, phụ tùng xe cơ giới trong sản xuất, lắp ráp (v) Thông tư 36/2024/TT-BGTVT quy định về tổ chức, quản lý hoạt động vận tải bằng xe ô tô và hoạt động của bến xe, bãi đỗ xe, trạm dừng nghỉ, điểm dừng xe trên đường bộ; quy định trình tự, thủ tục đưa bến xe,

	trạm dừng nghỉ vào khai thác (vi) Thông tư 22/2014/TT-BGTVT hướng dẫn xây dựng quy trình vận hành, khai thác bến phà, bến khách ngang sông sử dụng phà một lưới chở hành khách và xe ô tô (vii) Thông tư 33/2025/TT-BXD quy định về quản lý, khai thác vận tải đường sắt (viii) Thông tư 34/2025/TT-BXD quy định về quản lý, khai thác kết cấu hạ tầng đường sắt (ix) Thông tư 16/2025/TT-BXD hướng dẫn Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn
II. Thông tư 52/2026/TT-BTC	
1. Tên văn bản	Thông tư 52/2026/TT-BTC ngày 14/5/2026 hướng dẫn nội dung tiêu chí thuộc bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới và điều kiện quy định tỉnh, thành phố hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2026 – 2030 thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tài chính
2. Văn bản bị thay thế/Sửa đổi, bổ sung	Không
3. Thời điểm có hiệu lực	27/6/2026
4. Nội dung chính lưu ý	Bộ tiêu chí xã nông thôn mới giai đoạn 2026 – 2030, bao gồm: - Nội dung tiêu chí số 3.1: Tốc độ tăng thu nhập bình quân đầu người; - Nội dung tiêu chí số 3.6: Xã có hợp tác xã hoạt động hiệu quả; - Nội dung tiêu chí số 3.9: Có hoạt động phát triển kinh tế tư nhân trên địa bàn gắn với tạo việc làm, thu nhập cho người lao động địa phương; - Nội dung tiêu chí số 3.10: Có khu công nghiệp được quy hoạch, đầu tư xây dựng đảm bảo đáp ứng các quy định của pháp luật; - Điều kiện số 10: Tốc độ tăng trưởng bình quân của kinh tế tư nhân đạt từ 10% trở lên. Đơn cử, "Nội dung tiêu chí số 3.9: Có hoạt động phát triển kinh tế tư nhân trên địa bàn gắn với tạo việc làm, thu nhập cho người lao động địa phương" được hướng dẫn như sau: (1) Xã đạt nội dung tiêu chí số 3.9: Có hoạt động phát triển kinh tế tư nhân trên địa bàn gắn với tạo việc làm, thu nhập cho người lao động địa phương khi đáp ứng các yêu cầu sau: (1.1) Xây dựng kế hoạch và triển khai hoạt động hỗ trợ doanh nghiệp,

	hộ kinh doanh trên địa bàn; hoặc tổ chức triển khai hoạt động hỗ trợ doanh nghiệp, hộ kinh doanh trên địa bàn theo nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền giao; (1.2) Số lượng doanh nghiệp, hộ kinh doanh thành lập mới tăng trung bình từ 10%/năm trở lên trong 02 năm liên tiếp liền kề trước năm được đề nghị xét công nhận đạt chuẩn nông thôn mới; (1.3) Số lao động tham gia đóng bảo hiểm xã hội tại doanh nghiệp, hộ kinh doanh tăng từ 5% trở lên so với năm trước năm được đề nghị xét công nhận đạt chuẩn nông thôn mới. (2) Hồ sơ minh chứng kết quả thực hiện nội dung tiêu chí - Quyết định của Ủy ban nhân dân xã về kế hoạch triển khai hoạt động hỗ trợ doanh nghiệp, hộ kinh doanh trên địa bàn thuộc thẩm quyền hoặc do cấp có thẩm quyền giao nhiệm vụ và kinh phí; - Văn bản hoặc số liệu công bố của Sở Tài chính tỉnh, thành phố về kết quả thực hiện tiêu chí tại điểm (1.2); c) Văn bản hoặc số liệu công bố của cơ quan Bảo hiểm xã hội cấp tỉnh về kết quả thực hiện tiêu chí tại điểm (1.3).
--	--

LĨNH VỰC GIAO THÔNG VẬN TẢI

I. Quyết định 17/2026/QĐ-TTg

1. Tên văn bản	Quyết định 17/2026/QĐ-TTg ngày 15/4/2026 chấm dứt hoạt động, giải thể Ủy ban An toàn giao thông quốc gia và Ban An toàn giao thông các địa phương
2. Văn bản bị thay thế/Sửa đổi, bổ sung	Thay thế Quyết định số 22/2017/QĐ-TTg ngày 22 tháng 6 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ về tổ chức và hoạt động của Ủy ban An toàn giao thông Quốc gia và Ban An toàn giao thông các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương
3. Thời điểm có hiệu lực	01/6/2026
4. Nội dung chính lưu ý	Phương án giải thể Ủy ban An toàn giao thông Quốc gia như sau: (1) Các bộ, cơ quan ngang bộ trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm tiếp nhận, tổ chức thực hiện các nhiệm vụ có liên quan trước đây do Ủy ban An toàn giao thông Quốc gia thực hiện theo quy định của Luật Tổ chức Chính phủ, Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ, Luật Đường bộ và các văn bản quy phạm pháp luật chuyên ngành, bảo đảm không làm gián đoạn công tác bảo

	đảm trật tự, an toàn giao thông. (2) Bộ Công an - Theo chức năng, nhiệm vụ được giao thực hiện nhiệm vụ theo dõi, tổng hợp tình hình, phối hợp với các bộ, ngành, địa phương trong công tác bảo đảm trật tự, an toàn giao thông; tổng hợp số liệu, báo cáo định kỳ hoặc đột xuất theo yêu cầu của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ; - Tổ chức tiếp nhận nhân sự biệt phái, hồ sơ, tài liệu và các công việc của Văn phòng Ủy ban An toàn giao thông Quốc gia đối với các nhiệm vụ theo chức năng, nhiệm vụ được giao. (3) Bộ Xây dựng - Sắp xếp, bố trí công chức, người lao động của Văn phòng Ủy ban An toàn giao thông Quốc gia và các chức danh khác có liên quan theo quy định; trường hợp vượt thẩm quyền, Bộ Xây dựng đề xuất phương án xử lý, báo cáo Thủ tướng Chính phủ; - Tiếp nhận hồ sơ, tài liệu và các công việc của Văn phòng Ủy ban An toàn giao thông Quốc gia đối với các nhiệm vụ theo chức năng, nhiệm vụ được giao; - Tổ chức tiếp nhận tài chính, tài sản, trang thiết bị làm việc của Văn phòng Ủy ban An toàn giao thông Quốc gia theo quy định của pháp luật. (4) Trường hợp cần thiết, Bộ Tài chính hướng dẫn việc xử lý kinh phí, tài chính, tài sản để các bộ, ngành, địa phương tiếp tục tổ chức thực hiện nhiệm vụ bảo đảm trật tự, an toàn giao thông theo đúng quy định của pháp luật. (5) Ủy ban An toàn giao thông Quốc gia - Tổ chức rà soát, quyết toán, tất toán và bàn giao (nếu có) các nội dung về tài chính, tài sản, hồ sơ liên quan, đóng các tài khoản giao dịch theo quy định của pháp luật; - Thực hiện giao nộp lại con dấu và giấy chứng nhận đăng ký mẫu con dấu cho cơ quan đã cấp theo quy định của pháp luật; - Bàn giao tài chính, tài sản, trang thiết bị làm việc, các hồ sơ, tài liệu liên quan của Ủy ban An toàn giao thông Quốc gia và Văn phòng Ủy ban An toàn giao thông Quốc gia cho các bộ, ngành tiếp nhận công việc thuộc chức năng, nhiệm vụ.
II. Thông tư 37/2026/TT-BCA	
1. Tên văn bản	Thông tư 37/2026/TT-BCA ngày 24/4/2026 sửa đổi, bổ sung một số

	điều của các Thông tư quy định về đăng ký, kiểm định phương tiện
2. Văn bản bị thay thế/Sửa đổi, bổ sung	
3. Thời điểm có hiệu lực	08/6/2026
4. Nội dung chính lưu ý	Hồ sơ đăng ký sang tên xe từ ngày 08/6/2026 Theo đó, sửa đổi Điều 16 Thông tư 79/2024/TT-BCA về hồ sơ đăng ký sang tên xe bao gồm các giấy tờ sau: (1) Hồ sơ thu hồi - Giấy khai thu hồi chứng nhận đăng ký xe, biển số xe; - Giấy tờ của chủ xe theo quy định tại Điều 10 Thông tư 79/2024/TT-BCA; - 02 bản chà số máy, số khung của xe; - Bản sao chứng từ chuyển quyền sở hữu xe theo quy định; - Chứng nhận đăng ký xe, biển số xe; trường hợp mất chứng nhận đăng ký xe hoặc mất biển số xe thì phải ghi rõ lý do trong giấy khai thu hồi chứng nhận đăng ký xe, biển số xe. Trong thời gian chờ nhận kết quả thu hồi, chủ xe được giữ lại biển số xe để sử dụng và phải nộp lại khi nhận chứng nhận thu hồi; trường hợp chủ xe không nộp lại biển số xe thì cơ quan đăng ký xe hủy kết quả và yêu cầu chủ xe làm lại thủ tục thu hồi trong trường hợp mất biển số xe theo quy định. (2) Hồ sơ đăng ký - Giấy khai đăng ký xe; - Giấy tờ của chủ xe quy định; - Chứng từ chuyển quyền sở hữu theo quy định. Trường hợp dữ liệu về tình trạng hôn nhân của chủ xe đã được cập nhật trên Cơ sở dữ liệu Quốc gia về dân cư thì dữ liệu điện tử chuyển quyền sở hữu trên Cổng dịch vụ công có giá trị pháp lý như Chứng từ chuyển quyền sở hữu bản giấy. - Chứng từ lệ phí trước bạ xe theo quy định; - Chứng nhận thu hồi chứng nhận đăng ký xe, biển số xe. Về cấp chứng nhận đăng ký xe, biển số xe trong trường hợp thay đổi chủ xe được quy định như sau: - Khi chuyển quyền sở hữu xe, chủ xe phải làm thủ tục thu hồi tại cơ

	quan đăng ký xe nơi chủ xe có trụ sở, cư trú theo quy định tại Điều 4 Thông tư 79/2024/TT-BCA. - Tổ chức, cá nhân nhận chuyển quyền sở hữu xe làm thủ tục đăng ký sang tên xe tại cơ quan đăng ký xe theo quy định tại Điều 4 Thông tư 79/2024/TT-BCA.
III. Thông tư 92/2025/TT-BNNMT	
1. Tên văn bản	Thông tư 92/2025/TT-BNNMT ngày 31/12/2025 ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải xe mô tô, xe gắn máy tham gia giao thông đường bộ
2. Văn bản bị thay thế/Sửa đổi, bổ sung	Không
3. Thời điểm có hiệu lực	30/6/2026
4. Nội dung chính lưu ý	Quy chuẩn khí thải xe máy có hiệu lực từ 30/6/2026 Theo đó, xe mô tô, xe gắn máy tham gia giao thông đường bộ là xe đã được cấp chứng nhận đăng ký xe, biển số theo quy định ở Việt Nam và thuộc các loại xe được quy định tại điểm e và điểm g khoản 1 Điều 34 Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ gồm: (i) Xe mô tô gồm: xe có hai hoặc ba bánh chạy bằng động cơ, được thiết kế, sản xuất để hoạt động trên đường bộ, trừ xe gắn máy; đối với xe ba bánh thì khối lượng bản thân không lớn hơn 400 kg; (ii) Xe gắn máy là xe có hai hoặc ba bánh chạy bằng động cơ, được thiết kế, sản xuất để hoạt động trên đường bộ, có vận tốc thiết kế không lớn hơn 50 km/h; nếu động cơ dẫn động là động cơ nhiệt Quy chuẩn này quy định giá trị giới hạn các thông số khí thải của xe mô tô, xe gắn máy lắp động cơ cháy cưỡng bức tham gia giao thông đường bộ, bao gồm Cacbon Monoxit (CO), Hydrocacbon (HC). Giá trị giới hạn tối đa cho phép của các thông số CO, HC trong khí thải xe mô tô, xe gắn máy lắp động cơ cháy cưỡng bức tham gia giao thông đường bộ được quy định trong bảng sau đây: - Mức 1: + CO (% thể tích): 4,5 + HC (ppm thể tích): 1.500/10.000 đối với động cơ 4 kỳ/động cơ 2 kỳ - Mức 2: + CO (% thể tích): 4,5

	+ HC (ppm thể tích): 1.200/7.800 đối với động cơ 4 kỳ/động cơ 2 kỳ - Mức 3: + CO (% thể tích): 3,5 + HC (ppm thể tích): 1.100/2.000 đối với động cơ 4 kỳ/động cơ 2 kỳ - Mức 4 + CO (% thể tích): 2,0 + HC (ppm thể tích): 1.000/2.000 đối với động cơ 4 kỳ/động cơ 2 kỳ Việc kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy phải được thực hiện bởi cơ sở kiểm định khí thải được chứng nhận đủ điều kiện kiểm định theo quy định của pháp luật về trật tự, an toàn giao thông đường bộ. Lộ trình áp dụng Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải xe mô tô, xe gắn máy tham gia giao thông đường bộ thực hiện theo quy định của Thủ tướng Chính phủ.
--	---

LĨNH VỰC GIÁO DỤC

I. Thông tư 36/2026/TT-BGDĐT

1. Tên văn bản	Thông tư 36/2026/TT-BGDĐT ngày 22/4/2026 ban hành quy chế tổ chức và hoạt động của trường dự bị đại học
2. Văn bản bị thay thế/Sửa đổi, bổ sung	Thay thế các Thông tư: - Thông tư số 24/2011/TT-BGDĐT ngày 13 tháng 6 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của trường dự bị đại học - Thông tư số 41/2013/TT-BGDĐT ngày 31 tháng 12 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế tổ chức và hoạt động của trường dự bị đại học ban hành kèm theo Thông tư số 24/2011/TT-BGDĐT ngày 13 tháng 6 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo
3. Thời điểm có hiệu lực	07/6/2026
4. Nội dung chính lưu ý	Tiêu chuẩn, quyền và nghĩa vụ của giáo viên trường dự bị đại học Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo đã ban hành Thông tư 36/2026 Quy chế tổ chức và hoạt động của trường dự bị đại học. Theo đó, tiêu chuẩn, quyền và nghĩa vụ của giáo viên trường dự bị đại học năm 2026 được quy định tại Điều 16 Quy chế ban hành kèm theo Thông tư 36/2026 như sau: [1] Tiêu chuẩn của giáo viên trường dự bị đại học Giáo viên trường dự bị đại học phải đạt chuẩn nghề nghiệp giáo viên dự

	bị đại học tương ứng với vị trí việc làm đang đảm nhiệm theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo. [2] Quyền và nghĩa vụ của giáo viên trường dự bị đại học - Giáo viên trường dự bị đại học thực hiện các quyền và nghĩa vụ theo quy định của Luật Nhà giáo 2019; thực hiện nhiệm vụ tương ứng với vị trí việc làm giáo viên dự bị đại học đang đảm nhiệm theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo. - Giáo viên làm công tác chủ nhiệm + Thực hiện các quyền và nghĩa vụ theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 16 Quy chế ban hành kèm theo Thông tư 36/2026; + Được dự giờ học và các hoạt động giáo dục khác của lớp mình làm chủ nhiệm; + Được tham dự các cuộc họp của hội đồng khen thưởng, hội đồng kỷ luật khi xem xét, giải quyết các vấn đề liên quan đến học sinh lớp chủ nhiệm; + Được tham dự các lớp bồi dưỡng, hội nghị, sinh hoạt chuyên đề về công tác chủ nhiệm; + Được quyền cho phép học sinh có lý do chính đáng nghỉ học không quá 03 ngày liên tục theo quy định của nhà trường; + Được giám định mức tiết dạy theo quy định hiện hành; + Được hưởng các chế độ, chính sách đối với giáo viên làm công tác chủ nhiệm theo quy định của pháp luật hiện hành.
II. Thông tư 40/2026/TT-BGDĐT	
1. Tên văn bản	Thông tư 40/2026/TT-BGDĐT ngày 15/5/2026 quy định về công tác sinh viên
2. Văn bản bị thay thế/Sửa đổi, bổ sung	Thay thế Quyết định số 50/2007/QĐ-BGDĐT ngày 29 tháng 8 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy định về công tác giáo dục phẩm chất chính trị, đạo đức lối sống cho học sinh, sinh viên trong các đại học, học viện, trường đại học, cao đẳng, trung cấp chuyên nghiệp; Quyết định số 42/2007/QĐ-BGDĐT ngày 13 tháng 8 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế học sinh, sinh viên các trường đại học, cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp hệ chính quy; Thông tư số 10/2016/TT-BGDĐT ngày 05 tháng 4 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế công tác sinh viên đối với chương trình đào tạo đại học hệ chính quy; Thông tư số 17/2017/TT-BLĐTĐ ngày 30 tháng 6 năm 2017 của Bộ trưởng

	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội Ban hành Quy chế công tác học sinh, sinh viên trong trường trung cấp, trường cao đẳng; Quyết định số 60/2007/QĐ-BGDĐT ngày 16 tháng 10 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế đánh giá kết quả rèn luyện của học sinh, sinh viên các cơ sở giáo dục đại học và trường trung cấp chuyên nghiệp hệ chính quy; Thông tư số 16/2015/TT-BGDĐT ngày 12 tháng 8 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế đánh giá kết quả rèn luyện của người học được đào tạo trình độ đại học hệ chính quy; Thông tư số 39/2010/TT-BGDĐT ngày 23 tháng 12 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định đánh giá công tác sinh viên của các trường đại học, cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp; Thông tư số 27/2009/TT-BGDĐT ngày 19 tháng 10 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế ngoại trú của học sinh, sinh viên các trường đại học, cao đẳng, trung cấp chuyên nghiệp hệ chính quy.
3. Thời điểm có hiệu lực	30/6/2026
4. Nội dung chính lưu ý	Đánh giá kết quả rèn luyện của sinh viên là đánh giá về trách nhiệm, tinh thần và thái độ rèn luyện phẩm chất của sinh viên. Điểm đánh giá tính theo thang điểm 100. Nội dung đánh giá và khung điểm được thực hiện như sau: - Trách nhiệm chấp hành pháp luật và nội quy, quy chế của nhà trường (tối đa 25 điểm): + Trách nhiệm chấp hành các quy định của pháp luật đối với công dân, các văn bản chỉ đạo của Bộ, ngành, của cơ quan quản lý thực hiện trong nhà trường; + Trách nhiệm chấp hành các nội quy, quy chế và các quy định khác của nhà trường. - Trách nhiệm, tinh thần và thái độ trong học tập (tối đa 20 điểm): + Trách nhiệm và thái độ tham gia các hoạt động học tập, hoạt động nghiên cứu khoa học; + Trách nhiệm và tinh thần tham gia các kỳ thi, cuộc thi; + Tinh thần vượt khó, phấn đấu vươn lên trong học tập. - Trách nhiệm tham gia các hoạt động chính trị - xã hội, văn hóa, văn nghệ, thể thao, phòng chống tội phạm, tệ nạn xã hội (tối đa 20 điểm): + Trách nhiệm và hiệu quả tham gia các hoạt động rèn luyện về chính

	trị, xã hội, văn hóa, văn nghệ, thể thao. Sinh viên là người khuyết tật được đánh giá trách nhiệm tham gia các hoạt động tùy theo tình trạng sức khỏe phù hợp, đảm bảo sự công bằng trong từng trường hợp cụ thể + Trách nhiệm tham gia các hoạt động công ích, tình nguyện, công tác xã hội; + Tham gia tuyên truyền, phòng chống tội phạm và các tệ nạn xã hội. - Trách nhiệm công dân trong quan hệ cộng đồng (tối đa 15 điểm): + Tham gia tuyên truyền các chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước trong cộng đồng; + Trách nhiệm tham gia các hoạt động xã hội được ghi nhận, biểu dương, khen thưởng. - Trách nhiệm và kết quả tham gia công tác cán bộ lớp, công tác đoàn thể, các tổ chức khác của nhà trường hoặc có thành tích xuất sắc trong học tập, rèn luyện được cơ quan có thẩm quyền khen thưởng (tối đa 20 điểm): + Trách nhiệm, tinh thần, thái độ, uy tín, kỹ năng tổ chức và hiệu quả công việc của sinh viên được phân công nhiệm vụ quản lý lớp, các tổ chức Đảng Cộng sản Việt Nam, Đoàn Thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh, Hội Sinh viên Việt Nam và các tổ chức khác của nhà trường; + Hỗ trợ và tham gia tích cực vào các hoạt động chung của lớp, khoa và nhà trường; + Có thành tích trong nghiên cứu khoa học, tham gia các cuộc thi, sáng kiến cải tiến kỹ thuật, hoạt động khởi nghiệp và các cuộc thi, hoạt động khác dành cho sinh viên được nhà trường hoặc các cơ quan có thẩm quyền khen thưởng.
--	---

LĨNH VỰC TÀI NGUYÊN MÔI TRƯỜNG

I. Thông tư 76/2025/TT-BNNMT

1. Tên văn bản	Thông tư 76/2025/TT-BNNMT ngày 29/12/2025 ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bãi chôn lấp chất thải rắn
2. Văn bản bị thay thế/Sửa đổi, bổ sung	Không
3. Thời điểm có hiệu lực	29/6/2026
4. Nội dung	Ban hành kèm theo Thông tư này Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bãi

chính lưu ý	chôn lấp chất thải rắn (QCVN 96:2025/BNNMT). Theo Quy chuẩn này, bãi chôn lấp chất thải rắn là địa điểm để thực hiện việc xử lý chất thải rắn bằng phương pháp chôn lấp đảm bảo không gây ô nhiễm môi trường và ảnh hưởng đến sức khỏe cộng đồng. Bãi chôn lấp chất thải rắn bao gồm bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt, bãi chôn lấp chất thải rắn công nghiệp thông thường và bãi chôn lấp chất thải nguy hại. Bãi chôn lấp chất thải rắn có thể chia thành nhiều ô chôn lấp để thuận tiện trong quá trình quản lý. Bãi chứa quặng đuôi phát sinh từ quá trình khai thác, chế biến khoáng sản không phải là bãi chôn lấp chất thải. Trong đó, yêu cầu về lựa chọn địa điểm, vị trí bãi chôn lấp chất thải rắn như sau: (1) Địa điểm bãi chôn lấp chất thải rắn phải phù hợp quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh hoặc quy hoạch đô thị và nông thôn hoặc quy hoạch có nội dung liên quan đến quản lý chất thải đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt. (2) Bãi chôn lấp chất thải rắn không được đặt trong phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước, vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt, khu vực thường xuyên bị ngập nước và các khu vực cần được bảo vệ khác theo quy định của pháp luật. (3) Vị trí bãi chôn lấp chất thải rắn phải bảo đảm khoảng cách an toàn về môi trường theo quy định tại Thông tư 02/2025/TT-BTNMT ban hành QCVN 01:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khoảng cách an toàn về môi trường đối với khu dân cư của cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và kho tàng có nguy cơ phát tán bụi, mùi khó chịu, tiếng ồn tác động xấu đến sức khỏe con người.
II. Thông tư 86/2025/TT-BNNMT	
1. Tên văn bản	Thông tư 86/2025/TT-BNNMT ngày 31/12/2025 ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng phân bón
2. Văn bản bị thay thế/Sửa đổi, bổ sung	Thay thế Thông tư số 09/2019/TT-BNNPTNT ngày 27/8/2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng phân bón (QCVN 01-189:2019/BNNPTNT)
3. Thời điểm có hiệu lực	30/6/2026

4. Nội dung chính lưu ý	
LĨNH VỰC VĂN HÓA – XÃ HỘI	
I. Thông tư 09/2026/TT-BVHTTDL	
1. Tên văn bản	Thông tư 09/2026/TT-BVHTTDL ngày 29/4/2026 quy định về phân cấp thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch
2. Văn bản bị thay thế/Sửa đổi, bổ sung	
3. Thời điểm có hiệu lực	01/6/2026
4. Nội dung chính lưu ý	Thủ tục cấp giấy phép tổ chức liên hoan phim, liên hoan phim chuyên ngành, chuyên đề, giải thưởng phim, cuộc thi phim tại Việt Nam Đối với tổ chức quốc tế, tổ chức nước ngoài, cơ quan ngoại giao, cơ sở văn hóa nước ngoài tổ chức liên hoan phim, liên hoan phim chuyên ngành, chuyên đề, giải thưởng phim, cuộc thi phim tại Việt Nam. (1) Trình tự, thủ tục cấp giấy phép được thực hiện như sau: - Tổ chức đề nghị cấp giấy phép nộp 01 bộ hồ sơ trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. Hồ sơ gồm: + Văn bản đề nghị cấp giấy phép theo Mẫu số 01 tại Danh mục kèm theo Phụ lục này; + Đề án nêu rõ mục đích, ý nghĩa, tiêu chí, nội dung, cơ cấu tổ chức, kinh phí, phân công nhiệm vụ và tổ chức thực hiện; + Điều lệ nêu rõ đối tượng tham dự, cơ cấu giải thưởng và thành phần ban giám khảo. - Trong thời hạn 08 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp giấy phép; trường hợp không cấp giấy phép phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do. - Trường hợp hồ sơ phải điều chỉnh nội dung hoặc bổ sung thông tin theo yêu cầu của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đã điều chỉnh, bổ sung đầy đủ thông tin, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, thực hiện cấp giấy phép. - Trường hợp thay đổi nội dung quy định tại điểm a khoản 5 Điều 38

	Luật Điện ảnh số 05/2022/QH15 sau khi được cấp giấy phép, cơ quan, tổ chức thực hiện đề nghị cấp lại giấy phép theo quy định tại khoản 5, khoản 6 Điều 38 Luật Điện ảnh số 05/2022/QH15. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp lại giấy phép. (2) Thu hồi giấy phép Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thu hồi giấy phép trong các trường hợp sau đây: - Vi phạm quy định tại Điều 9 Luật Điện ảnh số 05/2022/QH15 trong quá trình tổ chức liên hoan phim, liên hoan phim chuyên ngành, chuyên đề, giải thưởng phim, cuộc thi phim; - Thông tin trong hồ sơ đề nghị cấp giấy phép là giả mạo; - Không thực hiện đúng nội dung giấy phép.
II. Thông tư 10/2026/TT-BVHTTDL	
1. Tên văn bản	Thông tư 10/2026/TT-BVHTTDL ngày 07/5/2026 quy định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ kiểm kê di tích, lập hồ sơ khoa học đề nghị xếp hạng di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh
2. Văn bản bị thay thế/Sửa đổi, bổ sung	Không
3. Thời điểm có hiệu lực	21/6/2026
4. Nội dung chính lưu ý	Nội dung định mức kinh tế - kỹ thuật kiểm kê và lập hồ sơ xếp hạng di tích Theo đó, nội dung, kết cấu định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ kiểm kê di tích, lập hồ sơ khoa học đề nghị xếp hạng di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh như sau: [1] Nội dung định mức kinh tế - kỹ thuật bao gồm: - Hao phí nhân công: là thời gian lao động trực tiếp và lao động gián tiếp cần thiết của các hạng, bậc lao động bình quân để hoàn thành việc thực hiện một dịch vụ. Mức hao phí của lao động trực tiếp là thời gian thực hiện các công đoạn của dịch vụ sự nghiệp công, được tính bằng công, mỗi công tương ứng với thời gian làm việc 01 ngày làm việc (08 giờ) của người lao động theo quy định tại Điều 105 của Bộ luật Lao động. Mức hao phí của lao động gián tiếp tính bằng tỷ lệ 15% của tổng hao phí lao động trực tiếp tương ứng; - Hao phí về máy móc, thiết bị sử dụng: là thời gian sử dụng cần thiết từng loại máy móc, thiết bị để hoàn thành việc cung cấp dịch vụ sự nghiệp công.

	Mức hao phí trong định mức được tính bằng ca sử dụng máy, mỗi ca tương ứng trên tổng thời gian khấu hao máy với 01 ngày làm việc (08 giờ) theo quy định tại Điều 105 của Bộ luật Lao động; - Hao phí vật liệu sử dụng: là số lượng các loại vật liệu cụ thể và cần thiết sử dụng trực tiếp để phục vụ cho việc cung cấp dịch vụ sự nghiệp công. Mức hao phí trong định mức được tính bằng số lượng từng loại vật liệu cụ thể. Mức hao phí vật liệu phụ được tính bằng tỷ lệ 10% tổng giá trị hao phí vật liệu trong cùng Bảng định mức. [2] Kết cấu của định mức kinh tế - kỹ thuật bao gồm: - Tên định mức; - Mô tả nội dung công việc: là nội dung các công đoạn chính để thực hiện cung cấp dịch vụ sự nghiệp công; - Bảng định mức, bao gồm: + Định mức hao phí nhân công: chức danh và hạng, bậc lao động, đơn vị tính mức hao phí, trị số định mức hao phí; + Định mức hao phí máy móc, thiết bị sử dụng: tên loại máy móc hoặc thiết bị, đơn vị tính mức hao phí, trị số định mức hao phí; + Định mức hao phí vật liệu sử dụng: tên và quy cách vật liệu, đơn vị tính mức hao phí, trị số định mức hao phí; + Trị số định mức hao phí: là giá trị tính bằng số của thời gian thực hiện thực tế trên hao phí nhân công, máy móc, thiết bị sử dụng, vật liệu sử dụng trong quá trình cung cấp dịch vụ sự nghiệp công; + Ghi chú: là nội dung hướng dẫn cách tính định mức trong điều kiện kỹ thuật khác nhau hoặc để hoàn thành một khối lượng công việc khác với đơn vị tính tại Bảng định mức.
--	--

LĨNH VỰC KHÁC

I. Thông tư 51/2025/TT-BCT

1. Tên văn bản	Thông tư 51/2025/TT-BCT ngày 11/11/2025 ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về kỹ thuật điện – hệ thống lưới điện
2. Văn bản bị thay thế/Sửa đổi, bổ sung	
3. Thời điểm có hiệu lực	01/6/2026
4. Nội dung	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về kỹ thuật điện – Hệ thống lưới điện (sau đây

chính lưu ý	gọi tắt là Quy chuẩn kỹ thuật hệ thống lưới điện) quy định các yêu cầu đối với công tác thiết kế, xây dựng mới, cải tạo và vận hành các công trình lưới điện truyền tải và phân phối điện xoay chiều có điện áp đến 500 kV và tần số danh định 50Hz. Đơn cử, quy định yêu cầu kỹ thuật về thiết bị điện như sau: - Thiết bị điện: Kết cấu, công dụng, phương pháp lắp đặt, cấp cách điện của vật liệu và thiết bị điện phải phù hợp với điện áp danh định của lưới điện hoặc thiết bị điện, với điều kiện môi trường và với những yêu cầu kỹ thuật nêu trong QCVN 26:2025/BCT. - Phòng chống cháy: Phòng cháy và chữa cháy cho thiết bị điện có thể gây cháy phải thực hiện theo các yêu cầu kỹ thuật nêu trong các phần tương ứng của QCVN 26:2025/BCT và các quy định của cơ quan quản lý về phòng cháy, chữa cháy - Bảo vệ chống sét: Bảo vệ chống sét bằng thiết bị chống sét hoặc dây chống sét trong những trường hợp quy định. Khi thiết kế, cột điện phải đáp ứng yêu cầu an toàn ứng với cấp độ gió cao nhất đã xảy ra trên địa bàn xây dựng công trình - Bảo vệ chống tác động của môi trường: Hệ thống mã hóa (IP) là một hệ thống để chỉ các mức bảo vệ được che chắn chống tiếp xúc với các bộ phận nguy hiểm, chống xâm nhập của các vật thể rắn hoặc môi trường bên ngoài vào và các thông tin liên quan đến bảo vệ. Chi tiết mã IP được quy định tại TCVN 4255 Cấp bảo vệ bằng vỏ ngoài (mã IP) đảm bảo phù hợp với các yêu cầu kỹ thuật và an toàn trong vận hành thiết bị điện. - Nguồn điện thao tác: Cho phép dùng điện xoay chiều và một chiều làm nguồn thao tác nội bộ. Ưu tiên nguồn điện một chiều làm nguồn điện thao tác nội bộ. - Nhiệt độ bề mặt tăng cao do bức xạ mặt trời: Thiết bị điện đặt trong nhà có thể bỏ qua ảnh hưởng của bức xạ mặt trời. Đối với thiết bị bố trí ở ngoài trời, bị ánh sáng mặt trời chiếu trực tiếp cần phải có giải pháp để giảm nhiệt độ tăng cao trên bề mặt thiết bị. - Rò khí SF6: Trong gian điện có các thiết bị chứa khí SF6 bố trí trên mặt đất, sử dụng thông gió tự nhiên. Trong những trường hợp này một nửa diện tích các lỗ thông gió phải nằm gần mặt đất. Nếu không đạt yêu cầu trên phải có thông gió cưỡng bức.
---------------------------	--

	- Phân biệt các phần tử trong hệ thống điện: Trong công trình điện cần có biện pháp để dễ phân biệt các phần tử khác nhau như vẽ sơ đồ, lược đồ bố trí thiết bị, kẻ chữ, đánh số hiệu, ký hiệu, sơn màu khác nhau, v.v. theo quy định. - Tránh gây ảnh hưởng cho các công trình thông tin và viễn thông: Để công trình điện không gây ảnh hưởng nhiều và nguy hiểm cho công trình thông tin và viễn thông, phải tuân theo các tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật liên quan. Phải có biện pháp chống nhiễu dòng điện công nghiệp cho các hệ thống thông tin và viễn thông. - Dòng ngắn mạch cho các thiết bị có cuộn kháng: Mọi thiết bị điện có cuộn kháng (hoặc lắp đặt phía sau cuộn kháng) khi đấu nối vào hệ thống điện Quốc gia phải được chọn theo dòng ngắn mạch tính toán phía sau cuộn kháng đó.
II. Thông tư 56/2025/TT-BKHCN	
1. Tên văn bản	Thông tư 56/2025/TT-BKHCN ngày 31/12/2025 ban hành “Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn và tương thích điện từ đối với sản phẩm chiếu sáng bằng công nghệ led”
2. Văn bản bị thay thế/Sửa đổi, bổ sung	Thay thế Thông tư số 08/2019/TT-BKHCN ngày 25/9/2019 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về sản phẩm chiếu sáng bằng công nghệ led
3. Thời điểm có hiệu lực	01/6/2026
4. Nội dung chính lưu ý	
III. Thông tư 59/2025/TT-BCT	
1. Tên văn bản	Thông tư 59/2025/TT-BCT ngày 02/12/2025 ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về công trình thủy điện
2. Văn bản bị thay thế/Sửa đổi, bổ sung	Không
3. Thời điểm có hiệu lực	01/6/2026
4. Nội dung chính lưu ý	

Lưu ý: Bản tin này nhằm cung cấp các thông tin cập nhật về văn bản pháp luật mới được ban hành mà không nhằm mục đích cung cấp các tư vấn pháp lý. Nếu quý khách có nhu cầu tư vấn, hướng dẫn chi tiết về các quy định của những văn bản pháp luật nêu trên hoặc cung cấp văn bản miễn phí, xin vui lòng liên hệ Công ty Luật TNHH Trần Vũ qua số tổng đài tư vấn (84-24) 73 001 048 hoặc gửi email tư vấn đến info@tranvulawfirm.vn.